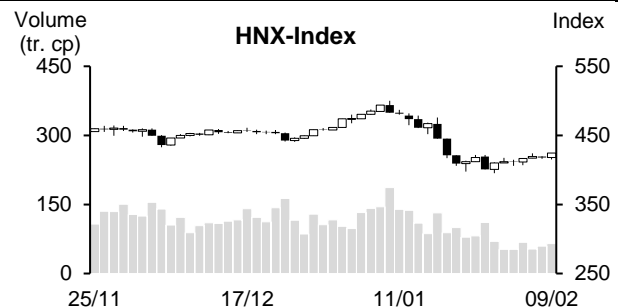
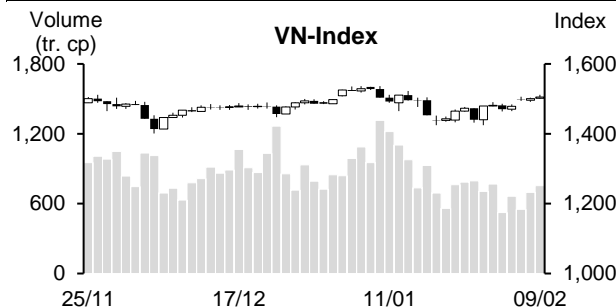


09/02/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,505.38	0.29%	1,552.44	0.13%	424.19	1.51%
Tổng KLGD (tr. cp)	794.74	8.16%	246.32	6.94%	67.94	-8.66%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	754.19	8.17%	230.55	5.29%	65.12	9.31%
TB 20 phiên (tr. cp)	828.64	-8.98%	211.65	8.93%	97.87	-33.46%
Tổng GTGD (tỷ VND)	25,237.14	11.89%	11,640.34	13.35%	1,974.42	0.62%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	23,650.87	12.03%	10,829.41	12.20%	1,901.38	15.36%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,633.73	-3.99%	9,031.53	19.91%	2,740.50	-30.62%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	291	59%	16	53%	142	49%
Số mã giảm	161	32%	14	47%	92	32%
Số mã đứng giá	45	9%	0	0%	58	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường nổi dài mạch tăng điểm trong phiên ngày thứ tư. Sắc xanh vẫn lan tỏa trên diện rộng, với đầu tàu là nhóm ngành thép với hầu hết các mã đóng cửa trong sắc tím. Cùng với đó là nhiều cổ phiếu midcap và penny cũng đồng loạt tăng tốt. Tuy nhiên, lực bán bất ngờ dâng cao trong phiên chiều khiến nhiều trụ cột đảo chiều giảm trở lại, đặc biệt là VIC và nhóm cổ phiếu ngân hàng, dầu khí. Qua đó khiến chỉ số chỉ còn chốt phiên với mức tăng nhẹ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch tiếp tục gia tăng và giữ trên bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền đang gia nhập thị trường tích cực. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với đường RSI vượt qua đường Midline, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang quay trở lại, chỉ số có thể hướng lên thử thách vùng 1,530 điểm (đỉnh cũ tháng 1/2022). Tuy nhiên, chỉ số đang hình thành nền rút đầu, cùng với các đường MA20 và 50 giữ trạng thái vận động phẳng, cho thấy chỉ số vẫn chưa thoát khỏi kịch bản vận động giằng co trong biên độ hẹp quanh các đường MA ngắn hạn, với biên độ trong vùng từ 1,430 điểm đến 1,530 điểm. Vì vậy, nhà đầu tư nên cân nhắc kỹ với các vị thế mua đuổi giá cao khi thị trường tiệm cận ngưỡng biên trên. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có tăng điểm trở lại. Mặc dù, chỉ số vượt qua áp lực của MA100 nhưng vẫn đóng cửa dưới MA20, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn vẫn tiếp diễn, phiên tăng có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật, với kháng cự quanh 438 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường có tín hiệu khả quan trong ngắn hạn nhưng đà tăng chưa thực sự mạnh mẽ. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao, và chỉ nên ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng, và thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: LHG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: POW, HAG, TDM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	LHG	Mua	10/02/22	51.2	51.2	0.0%	57	11.3%	48	-6.3%	Cổ phiếu đang tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	POW	Quan sát mua	10/02/22	17.8	19.5-20.5	Hai nền gần đây giảm co biến động thấp sau nhịp hồi tốt cắt lên các đường MA -> khả năng có thể có nhịp điều chỉnh trở lại, có thể canh mua quanh vùng 16.7-17.2 nếu áp lực bán yếu
2	HAG	Quan sát mua	10/02/22	12.45	15.3-16	Tín hiệu gần đây cải thiện khi biến động nền và vol nhỏ dần + giá duy trì quanh MA50 -> có thể sớm có nhịp hồi phục trở lại, cần nền tăng tốt đóng cửa >13 kèm vol để xác nhận
3	TDM	Quan sát mua	10/02/22	35	37.6-38.6	Tín hiệu test đầy thành công với nền tăng mạnh break trendline và các đường MA + vol cao -> khả năng tăng về lại đỉnh cũ, có thể canh mua quanh 34.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VRE	Mua	21/01/22	35.9	33.6	6.8%	38	13.1%	31.5	-6.3%	
2	GAS	Mua	26/01/22	110	109.5	0.5%	125	14.2%	104	-5.0%	
3	VHC	Mua	27/01/22	68.7	64.4	6.7%	74	15%	62	-4%	
4	VPB	Mua	07/02/22	37.1	36.65	1.2%	40.5	11%	34.7	-5%	
5	CSV	Mua	08/02/22	42.35	38.6	9.7%	43.1	12%	36.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất tiền gửi tăng

Nhiều ngân hàng tăng mạnh lãi suất tiền gửi sau Tết Nguyên đán, mức cao nhất lên tới 12,4%/năm.

Mặt bằng lãi suất thời gian qua đã giảm xuống mức thấp, nên khó tránh việc tăng trở lại trong năm nay, Tổng giám đốc Ngân hàng OCB cho biết.

SSI kỳ vọng, NHNN tiếp tục theo đuổi chính sách tiền tệ nới lỏng, tập trung vào gói hỗ trợ lãi suất và mục tiêu có thể cắt giảm lãi suất cho vay.

Thu ngân sách tháng 1 của 2 thành phố lớn chiếm hơn 50% tổng thu ngân sách cả nước

Theo báo cáo của Tổng cục Thuế, tổng thu ngân sách nội địa tháng 1/2022 ước đạt 155.200 tỷ đồng, đạt 13,2% dự toán, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước.

Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 40.300 tỷ đồng, bằng 11,4% dự toán, tăng 29,7% so với cùng kỳ năm 2021. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 1 ước tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2021. Vì kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chính tăng mạnh, như: xăng dầu tăng 16,9%; sắt thép các loại tăng 17,7%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 23,7%... góp phần tăng thu ngân sách nhà nước.

Trong tháng đầu năm 2022, hai thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã đóng góp hơn 50% tổng thu ngân sách của cả nước.

Gần 286.000 tỷ được bơm vào nền kinh tế trong tháng 1/2021

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, tính đến ngày 28/1/2022, dư nợ tín dụng tăng khoảng 2,74% so cuối năm 2021 (tăng 16,32% so cùng kỳ năm trước và cao hơn nhiều mức tăng 0,53% của tháng 1/2021).

Trước đó, tăng trưởng tín dụng đã bứt phá mạnh trong quý 4/2021, đưa tổng dư nợ toàn nền kinh tế lên gần mức 10,44 triệu tỷ tại thời điểm kết thúc năm. Ước tính theo con số này, lượng tín dụng được bơm ra trong tháng 1 vào khoảng gần 286.000 tỷ đồng - mức tăng theo tháng mạnh nhất trong nhiều năm trở lại đây.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

CEO Digiworld: Cổ tức 2021 có thể 10% tiền mặt và hơn 50% cổ phiếu

Đại diện Digiworld (HoSE: DGW) cho biết quý I, đơn vị đặt mục tiêu doanh thu 7.000 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận sau thuế 200 tỷ đồng, tăng 87%.

Với năm 2022, doanh nghiệp lên kế hoạch doanh thu 26.300 tỷ đồng tăng 25% so với năm 2021; lãi sau thuế 800 tỷ đồng, tăng 22%.

Mảng được phẩm sẽ là mảng được doanh nghiệp đẩy mạnh trong năm 2022 và đặt mục tiêu vào top 3 nhà phân phối năm 2025.

Liên quan đến kế hoạch trả cổ tức 2021, có thể là 10% tiền mặt và hơn 50% cổ phiếu. Năm 2020, doanh nghiệp đã trả 10% tiền mặt và thưởng tỷ lệ 1:1.

3 nhà máy đi vào vận hành, doanh thu mảng điện của Hà Đô năm 2021 tăng 61%

Tập đoàn Hà Đô (HoSE: HDG) công bố BCTC hợp nhất quý IV với doanh thu tăng 19% đạt 1.388 tỷ đồng. Giá vốn giảm 23% nên lợi nhuận gộp đạt 952 tỷ đồng, tăng 59%. Biên lợi nhuận gộp đạt mức 68,6%, cải thiện nhiều so với mức 51,6% cùng kỳ.

Doanh thu và chi phí tài chính biến động không đáng kể, chi phí quản lý tăng 22% lên 87 tỷ đồng. Hoạt động khác lỗ 10 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lỗ 4 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 520 tỷ đồng, gấp 2,55 lần so với quý IV/2020.

Cả năm, tập đoàn ghi nhận doanh thu 3.842 tỷ đồng, giảm 23%; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 1.090 tỷ đồng, tăng 11%.

Hầu hết các mảng kinh doanh của Hà Đô đều có biên lợi nhuận gộp cao. Như biên lợi nhuận mảng điện đạt 72% mang về 918 tỷ đồng lợi nhuận gộp.

Doanh nghiệp cho biết lợi nhuận quý IV và cả năm 2021 tăng nhờ tiếp tục bàn giao nhà tại dự án Hado Centrosa Garden, Hado Charm Villa. Đồng thời, doanh nghiệp đã đưa 3 nhà máy vào phát điện là thủy điện Đắk Mi 2, điện gió 7A, thủy điện Sông Tranh 4.

Đức Long Gia Lai chấm dứt chuỗi lãi 3 quý liên tiếp

Tập đoàn Đức Long Gia Lai (HoSE: DLG) công bố BCTC hợp nhất quý IV với doanh thu giảm 60% xuống 271 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp 74 tỷ đồng, giảm 66%. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 24% về 19%.

Doanh thu tài chính tăng mạnh từ 62 tỷ lên 112 tỷ đồng nhờ phát sinh hoạt động chuyển nhượng vốn góp tại các công ty con. Chi phí tài chính giảm 73%. Tuy nhiên, các chi phí hoạt động tăng hơn 71 tỷ đồng.

Theo đó, doanh nghiệp báo lỗ sau thuế 10,3 tỷ đồng, cải thiện so với con số lỗ gần 372 tỷ cùng kỳ năm 2020. Với kết quả này, Đức Long Gia Lai chấm dứt chuỗi 3 quý liên tiếp có lãi.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	47,300	3.84%	0.13%
BID	48,400	2.22%	0.09%
SHB	24,100	3.88%	0.04%
DIG	68,200	6.90%	0.04%
VJC	135,000	2.66%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	55,300	9.94%	0.27%
L14	338,500	9.97%	0.18%
KSF	124,500	1.80%	0.14%
THD	175,500	0.98%	0.13%
SCG	94,900	4.29%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	110,000	-3.51%	-0.13%
VIC	85,700	-1.83%	-0.10%
VCB	90,800	-1.30%	-0.10%
MBB	33,300	-1.48%	-0.03%
STB	35,050	-2.23%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	19,200	-3.52%	-0.05%
PVS	28,200	-1.74%	-0.05%
DNP	18,500	-3.65%	-0.02%
HTP	49,100	-1.60%	-0.02%
HUT	22,900	-0.87%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	12,050	0.42%	51,144,300
HPG	47,300	3.84%	40,297,200
STB	35,050	-2.23%	32,928,900
SHB	24,100	3.88%	29,219,200
MBB	33,300	-1.48%	21,085,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	55,300	9.94%	9,170,327
PVS	28,200	-1.74%	7,964,500
SHS	42,000	1.20%	4,640,288
KLF	6,000	-1.64%	4,177,370
HUT	22,900	-0.87%	3,437,324

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	47,300	3.84%	1,911.3
STB	35,050	-2.23%	1,181.0
TCB	53,600	-0.37%	943.8
VIC	85,700	-1.83%	762.2
MBB	33,300	-1.48%	711.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	55,300	9.94%	441.9
PVS	28,200	-1.74%	226.5
SHS	42,000	1.20%	195.7
THD	175,500	0.98%	89.6
HUT	22,900	-0.87%	80.5

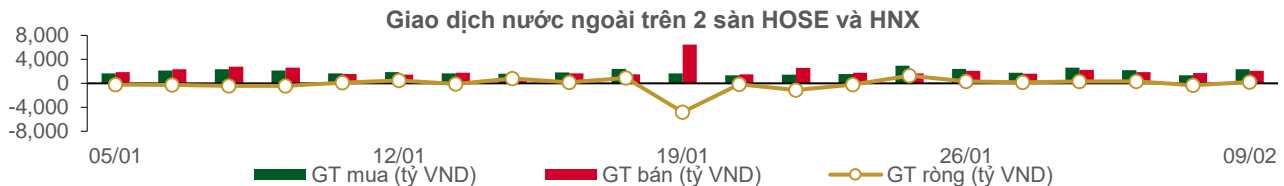
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	7,087,000	161.63
NVL	2,000,000	157.55
VND	2,157,800	147.60
E1VFN30	4,600,000	120.93
TCB	2,249,240	119.50

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,320,080	29.66
ATS	469,750	13.39
EVS	311,600	12.16
NVB	391,800	11.95
VCS	14,700	1.75

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	53.79	2,315.36	52.25	2,105.84	1.54	209.52
HNX	0.53	37.18	0.14	6.02	0.39	31.16
Tổng 2 sàn	54.33	2,352.54	52.39	2,111.86	1.94	240.68



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	47,300	7,124,800	337.84
FUEVFN30	28,680	8,570,500	245.58
VND	72,000	2,456,800	175.62
VHM	81,500	1,885,500	154.59
E1VFN30	26,300	4,876,400	128.18

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	175,500	149,900	26.32
PVS	28,200	94,300	2.68
EVS	43,000	35,500	1.54
PVI	48,700	28,900	1.41
CDN	28,200	24,300	0.69

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	85,700	3,827,900	331.12
HPG	47,300	6,101,500	289.09
VHM	81,500	1,627,600	132.83
E1VFN30	26,300	4,862,100	127.79
KBC	56,400	1,645,400	92.82

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	175,500	11,900	2.08
EID	25,500	36,100	0.90
CEO	55,300	11,900	0.56
PVI	48,700	10,000	0.49
VCS	108,700	4,500	0.49

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFN30	28,680	7,731,600	221.53
VND	72,000	1,365,200	97.60
GEX	38,600	1,503,800	56.81
GMD	48,500	1,098,100	52.30
HPG	47,300	1,023,300	48.75

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	175,500	138,000	24.23
PVS	28,200	90,300	2.57
EVS	43,000	35,500	1.54
PVI	48,700	18,900	0.92
CDN	28,200	22,900	0.65

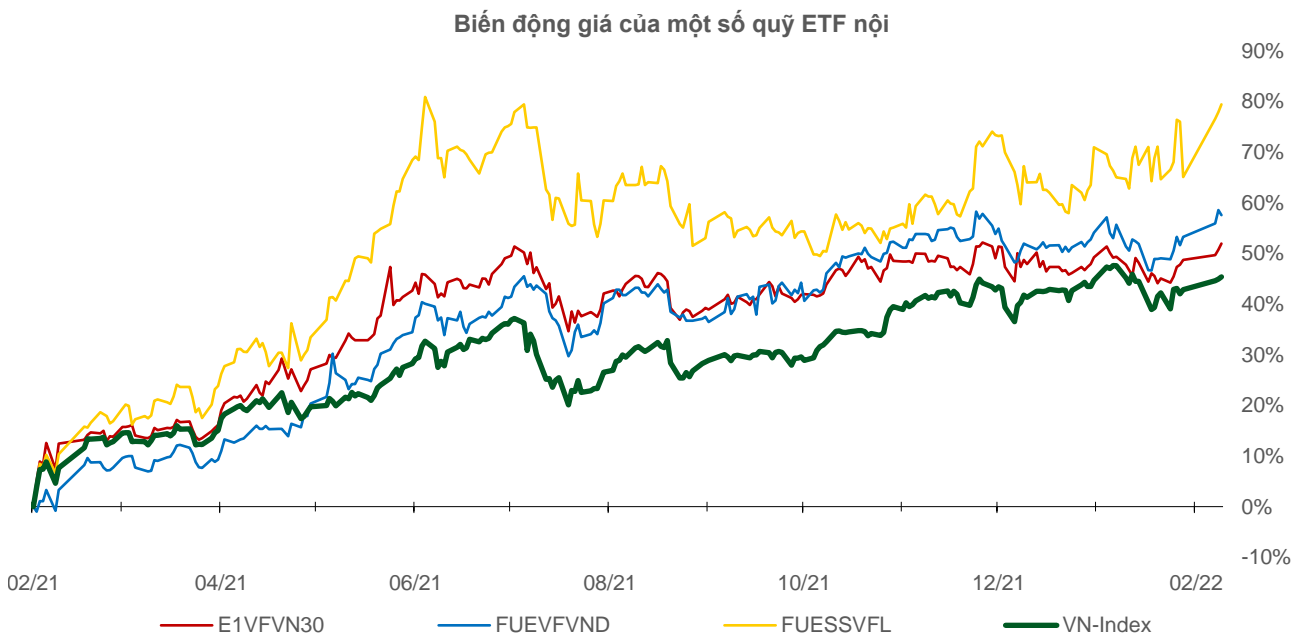
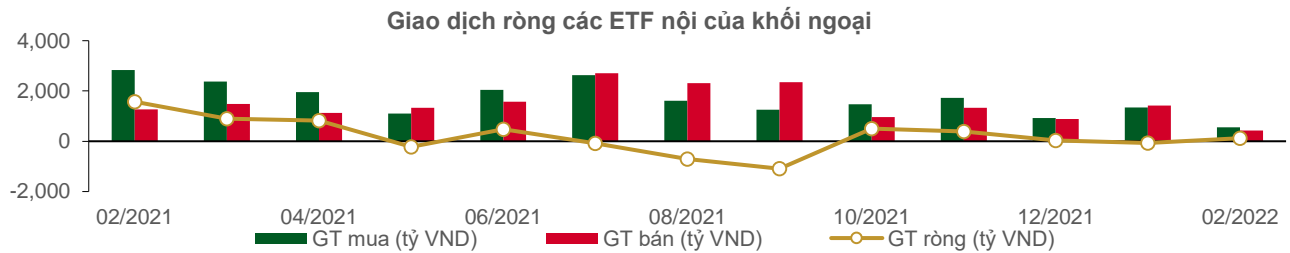
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	85,700	(3,011,700)	(259.68)
NVL	79,000	(864,500)	(67.20)
SSI	45,700	(1,437,600)	(65.87)
PVD	29,850	(1,025,000)	(31.07)
DXG	35,600	(831,500)	(29.15)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	55,300	(10,800)	(0.51)
EID	25,500	(17,100)	(0.43)
TIG	25,100	(11,900)	(0.29)
LHC	142,000	(1,200)	(0.16)
ART	10,600	(9,800)	(0.10)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	26,300	0.8%	5,216,000	137.06	E1VFN30	128.18	127.79	0.39
FUEMAV30	18,320	0.4%	142,100	2.60	FUEMAV30	2.38	2.50	(0.12)
FUESSV30	18,770	-0.8%	13,200	0.25	FUESSV30	0.03	0.07	(0.04)
FUESSV50	22,700	0.9%	39,900	0.90	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	23,600	0.9%	24,900	0.59	FUESSVFL	0.35	0.25	0.11
FUEVFN30	28,680	-0.6%	8,801,600	252.22	FUEVFN30	245.58	24.05	221.53
FUEVN100	20,480	2.2%	124,800	2.51	FUEVN100	0.61	2.46	(1.85)
FUEIP100	11,190	0.4%	25,900	0.29	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	10,160	0.6%	63,900	0.65	FUEKIV30	0.30	0.32	(0.01)
Tổng cộng			14,452,300	397.07	Tổng cộng	377.45	157.43	220.03



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,710	-2.2%	27,890	142	35,600	1,146	(1,564)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	3,010	0.3%	150	104	35,600	855	(2,155)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,670	-2.9%	42,080	223	35,600	788	(882)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	2,020	-0.5%	250	147	90,700	83	(1,937)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,320	1.5%	9,210	58	90,700	33	(1,287)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	150	0.0%	55,380	20	90,700	(0)	(150)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	950	0.0%	3,310	104	90,700	22	(928)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,450	-0.7%	23,360	223	90,700	260	(1,190)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	800	1.3%	5,330	77	31,600	374	(426)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,610	2.6%	16,080	224	31,600	694	(916)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	580	41.5%	74,970	26	47,300	0	(580)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	450	21.6%	62,440	77	47,300	1	(449)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,210	16.4%	8,450	147	47,300	29	(1,181)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	700	16.7%	91,720	142	47,300	28	(672)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	460	9.5%	21,460	84	47,300	0	(460)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,970	23.9%	18,350	104	47,300	181	(1,789)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,090	11.2%	228,610	254	47,300	395	(695)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	850	11.8%	225,330	224	47,300	202	(648)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	2,010	14.9%	118,530	223	47,300	674	(1,336)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2107	1,630	24.4%	35,060	77	53,100	1,177	(453)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,240	20.4%	2,870	238	53,100	294	(946)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2107	2,660	-4.7%	27,980	58	33,300	1,712	(948)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,940	-3.5%	111,750	20	33,300	1,668	(272)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	970	-4.0%	18,470	84	33,300	289	(681)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	4,000	-6.3%	12,050	223	33,300	2,651	(1,349)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,750	3.6%	9,050	84	146,600	2,936	(814)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	1,860	3.3%	750	33	146,600	174	(1,686)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	670	6.4%	52,450	77	146,600	47	(623)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	1,580	5.3%	67,430	58	146,600	669	(911)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	2,050	2.5%	170	104	146,600	308	(1,742)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,180	2.6%	1,840	224	146,600	317	(863)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	7,280	0.7%	97,190	41	137,000	7,200	(80)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,950	6.1%	7,810	33	137,000	2,250	(700)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,520	0.7%	36,590	58	137,000	795	(725)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	1,030	4.0%	21,710	20	137,000	30	(1,000)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,180	6.3%	2,430	104	137,000	128	(1,052)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,570	0.6%	920	70	137,000	698	(872)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,470	0.4%	2,030	223	137,000	1,305	(1,165)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	510	-1.9%	47,170	77	79,000	51	(459)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	700	-2.8%	33,530	238	79,000	113	(587)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,170	10.4%	1,950	77	90,800	241	(929)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,830	5.6%	2,650	238	90,800	414	(2,416)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	1,630	-15.5%	2,790	33	103,300	1,224	(406)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2109	520	-10.3%	6,800	84	103,300	54	(466)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,100	-3.5%	750	104	103,300	207	(893)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,970	2.8%	2,510	223	103,300	1,623	(1,347)	95,500	8.0	20/09/2022
CSTB2109	3,420	-6.3%	81,620	26	35,050	3,048	(372)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	930	-7.0%	198,350	77	35,050	655	(275)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	6,680	-1.8%	2,800	104	35,050	4,555	(2,125)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	2,130	-2.7%	189,420	224	35,050	1,382	(748)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,850	-3.4%	24,600	223	35,050	3,584	(1,266)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,700	0.0%	27,900	84	53,600	1,769	(931)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2108	1,320	-2.2%	850	33	53,600	5	(1,315)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,470	-5.8%	58,660	26	53,600	920	(550)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2111	1,340	-1.5%	1,820	56	53,600	80	(1,260)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,300	-2.3%	142,260	142	53,600	509	(791)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	2,380	-0.4%	89,370	223	53,600	1,091	(1,289)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,240	-2.7%	760	56	41,500	2,238	(1,002)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,930	-2.5%	9,720	223	41,500	1,026	(904)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2110	650	3.2%	38,870	26	81,500	4	(646)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	440	0.0%	49,860	77	81,500	15	(425)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	1,620	-3.0%	26,000	142	81,500	285	(1,335)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	590	-7.8%	9,730	84	81,500	18	(572)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	970	1.0%	22,090	189	81,500	173	(797)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	1,040	9.5%	20,380	224	81,500	272	(768)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,220	0.8%	8,270	223	81,500	350	(870)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	550	-8.3%	4,860	77	85,700	3	(547)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,590	-6.5%	6,900	58	85,700	13	(1,577)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	640	8.5%	4,780	84	85,700	4	(636)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	1,200	-40.0%	68,210	104	85,700	24	(1,176)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	750	-12.8%	64,210	56	85,700	0	(750)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	960	-2.0%	15,030	224	85,700	119	(841)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	870	-3.3%	16,870	77	135,000	315	(555)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	330	6.5%	68,010	77	82,800	0	(330)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	780	1.3%	3,870	58	82,800	1	(779)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	550	3.8%	6,660	84	82,800	1	(549)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	920	-1.1%	870	104	82,800	14	(906)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	970	0.0%	1,530	224	82,800	186	(784)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,460	0.0%	4,520	33	37,100	1	(1,459)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,300	0.0%	55,320	26	37,100	492	(808)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,400	0.7%	6,150	56	37,100	18	(1,382)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	2,130	-2.7%	5,300	70	37,100	837	(1,293)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,600	3.2%	47,120	223	37,100	709	(891)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,510	-0.7%	11,380	84	35,900	1,213	(297)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,750	3.6%	21,520	26	35,900	1,736	(14)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	980	4.3%	43,480	77	35,900	756	(224)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	2,030	8.6%	29,290	20	35,900	1,969	(61)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	1,250	5.0%	15,790	84	35,900	455	(795)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	4,200	0.2%	910	104	35,900	2,764	(1,436)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,740	3.0%	57,150	223	35,900	1,119	(621)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TNH (New)	HOSE	41,600	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX (New)	HOSE	59,400	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
DGW (New)	HOSE	110,000	140,600	17/01/2022	705	7,979	25,228	17.6	5.6
PET (New)	HOSE	37,850	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT (New)	HOSE	95,800	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PNJ	HOSE	103,300	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	137,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	82,800	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN	HOSE	146,600	193,300	17/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC	HOSE	54,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	67,900	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	51,900	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	30,600	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	78,400	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,139	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	52,600	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	68,700	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	30,600	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	101,000	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	81,900	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	90,700	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	88,755	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	17,800	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,800	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	24,600	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	69,700	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	110,000	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	97,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	47,300	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	48,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	51,200	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	56,400	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	76,500	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VHM	HOSE	81,500	116,600	17/01/2022	38,252	11,463	28,646	10.2	4.1
NLG	HOSE	53,900	64,800	17/01/2022	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
KDH	HOSE	53,100	55,700	17/01/2022	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
VRE	HOSE	35,900	39,900	17/01/2022	3,120	1,606	14,215	24.9	2.8
VCB	HOSE	90,800	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	35,600	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	53,600	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	33,300	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	55,900	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,700	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	49,251	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	71,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	48,400	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	36,350	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	37,100	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	31,600	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	41,500	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	28,500	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	47,900	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	24,600	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	27,750	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	23,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	17,300	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	33,942	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912